

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TRẦN VĂN THỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Xã Trần Văn Thời, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Xã Trần Văn Thời năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TRẦN VĂN THỜI
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2100/STC-NS ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau về việc hướng dẫn tạm thời về công tác quyết toán ngân sách địa phương, ngân sách cấp xã năm 2025;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Xã Trần Văn Thời về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Xã Trần Văn Thời năm 2025 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 07/BC-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời khóa I;

Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời khóa II, Kỳ họp thứ Nhất đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Xã Trần Văn Thời năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.402.748.945 đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 330.448.401.385 đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.796.318.780 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 321.049.127.644 đồng

- Thu chuyển nguồn: 6.389.259.071 đồng

- Thu kết dư ngân sách: 102.148.290 đồng

- Thu huy động đóng góp: 1.111.547.600 đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương:**330.448.401.385 đồng**

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 66.470.047.322 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu: 253.019.550.344 đồng
- + Chi đầu tư phát triển: 19.654.430.021 đồng
- + Chi thường xuyên: 233.365.120.323 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 10.958.803.719 đồng

4. Kết dư ngân sách:**0 đồng**

(Kèm theo các biểu mẫu theo Công văn số 2100/STC-NS ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau)

Điều 2. Ủy ban nhân dân Xã Trần Văn Thời hoàn thành thủ tục, báo cáo với các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời khoá II, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, phòng xã;
- Các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Châu

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

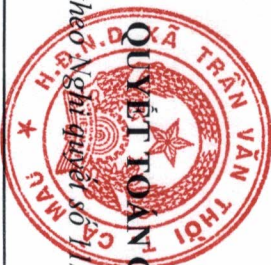
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	64.316.000.000	330.448.401.385	266.132.401.385	513,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.014.000.000	1.796.318.780	-217.681.220	89,2
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.014.000.000	1.796.318.780	-217.681.220	89,2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.302.000.000	321.049.127.644	258.747.127.644	515,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	62.302.000.000	62.302.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu		258.747.127.644	258.747.127.644	
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
IV	Thu kết dư		102.148.290	102.148.290	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		6.389.259.071	6.389.259.071	
VI	Thu huy động đóng góp XDCSHT		1.111.547.600	1.111.547.600	
B	TỔNG CHI NSDP	323.063.127.644	330.448.401.385	7.385.273.741	102,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	64.316.000.000	66.470.047.322	2.154.047.322	103,3
1	Chi đầu tư phát triển		0		
2	Chi thường xuyên	61.309.000.000	66.470.047.322	5.161.047.322	108,4
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	1.112.000.000		-1.112.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.895.000.000		-1.895.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	258.747.127.644	253.019.550.344	-5.727.577.300	97,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		14.417.043.247	14.417.043.247	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		238.602.507.097	238.602.507.097	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	0	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.958.803.719	10.958.803.719	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 1/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thới)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	64.316.000.000	330.448.401.385	513,8
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.014.000.000	1.796.318.780	89,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.302.000.000	321.049.127.644	515,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	62.302.000.000	62.302.000.000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		258.747.127.644	
3	Thu kết dư		102.148.290	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.389.259.071	
5	Thu huy động đóng góp XD CSH T		1.111.547.600	
II	Chi ngân sách	64.316.000.000	330.448.401.385	496,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	64.316.000.000	319.489.597.666	496,7
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.958.803.719	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			
III	Kết dư NSDP		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	8.799.000.000	2.014.000.000	25.005.703.906	9.399.273.741	284,2	466,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.799.000.000	2.014.000.000	17.402.748.945	1.796.318.780	197,8	89,2
I	Thu nội địa	8.799.000.000	2.014.000.000	17.402.748.945	1.796.318.780	197,8	89,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			101.167.827			
	- Thuế giá trị gia tăng			39.703.038			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			61.464.789			
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.435.000.000		6.040.686.530		136,2	
	- Thuế giá trị gia tăng	4.435.000.000		4.225.812.646		95,3	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.766.426.255			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.245.669			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tài nguyên			38.201.960			
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.350.000.000		2.126.336.268		90,5	
6	Thuế bảo vệ môi trường			0			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	710.000.000	710.000.000	3.417.072.886	749.114.413	481,3	105,5
8	Thu phí, lệ phí	550.000.000	550.000.000	763.237.843	545.705.843	138,8	99,2
-	Phí và lệ phí trung ương			217.532.000			
-	Phí và lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			545.705.843	545.705.843		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	52.990.744	52.990.744	265,0	265,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	0			
12	Thu tiền sử dụng đất	0	0	3.792.659.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	734.000.000	734.000.000	1.108.597.847	448.507.780	151,0	61,1
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			1.111.547.600	1.111.547.600		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			102.148.290	102.148.290		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.389.259.071	6.389.259.071		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời)

Đơn vị: đồng



TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	323.063.127.644	330.448.401.385	102,3
I	Chi đầu tư phát triển	64.316.000.000	66.470.047.322	103,3
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	61.309.000.000	66.470.047.322	108,4
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	439.000.000	205.132.543	46,7
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
IV	Dự phòng ngân sách	1.112.000.000		
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.895.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	258.747.127.644	253.019.550.344	97,8
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	15.418.000.000	14.417.043.247	93,5
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		728.290.000	
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT 10472)		728.290.000	
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp		728.290.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		12.873.499.247	
1.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Mã CTMT 10492-20492)		11.505.788.392	
-	Vốn đầu tư		11.505.788.392	
-	Vốn sự nghiệp			
1.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã CTMT 10497-20497)		1.337.711.000	
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp		1.337.711.000	
1.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước (Mã CTMT 10502)		29.999.855	
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp		29.999.855	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		815.254.000	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 10511-20511)		60.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Vốn đầu tư		60.000.000	
-	Vốn sự nghiệp			
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 10514-20514)		755.254.000	
-	Vốn đầu tư		204.000.000	
-	Vốn sự nghiệp		551.254.000	
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	243.329.127.644	238.602.507.097	98,1
I	Chi đầu tư phát triển		7.884.641.629	
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thị trấn Trần Văn Thời (Khu A1), Khóm 1 và Khóm 8, Thị trấn Trần Văn Thời, Huyện Trần Văn Thời, tỷ lệ 1/500		1.387.144.000	
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thị trấn Trần Văn Thời (Khu B2), Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, Huyện Trần Văn Thời, tỷ lệ 1/500		1.209.757.000	
-	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Khánh Lộc, Huyện Trần Văn Thời, tỷ lệ 1/500 (tất toán công trình hoàn thành)		89.966.000	
-	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Huyện Trần Văn Thời		126.800.000	
-	Đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Tây Kênh Ngọn Cải – Kênh Độc Lập, xã Khánh Lộc		349.506.000	
-	Khắc phục sụt lún đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Tây kênh Trảng Cò, xã Khánh Lộc		887.894.000	
-	Khắc phục sụt lún đường giao thông nông thôn tuyến Bờ Nam Kênh Bà Xăng, xã Khánh Lộc		298.783.000	
-	Đường GTNT từ ông Cao Hoàng Việt đến ông Hồ Văn Mí, xã Trần Hợi		542.747.000	
-	Đường GTNT tuyến bờ Bắc kênh 10 Tân, đoạn từ nhà ông Võ Văn Bảo đến nhà ông Nguyễn Văn Luận		339.032.800	
-	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT bờ Đông kênh Tư		977.883.229	
-	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT khóm 2 (đoạn từ ông Lê Thế Ân đến nhà ông Nguyễn Văn		978.150.000	
-	Các công trình sử dụng nguồn vốn huy động trong dân		696.978.600	
2	Chi thường xuyên		230.717.865.468	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2025		112.645.855.000	
-	Thu hồi, giao bổ sung dự toán cho các xã, phường để bổ sung mục tiêu cho các trường học (sau sắp xếp)		467.809.500	
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025-2030		926.030.000	
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, nhiệm kỳ 2025-2030		145.300.000	
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội, nhiệm kỳ 2025-2030		239.150.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (lần 1)		29.386.628.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 31/12/2024		19.067.334.904	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		735.674.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		8.910.756.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		1.206.402.000	
-	Thẩm định và bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ		1.275.394.500	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ		300.315.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết số 07/2025/NĐ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ		157.944.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội 6 tháng cuối năm 2025		21.482.995.280	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng 6 tháng cuối năm 2025		402.965.296	
-	Bổ sung kinh phí tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		5.398.500.000	
-	Bổ sung kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ chi cho Ủy ban nhân dân các xã, phường		1.320.439.425	
-	Bổ sung dự toán cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi, công trình và dự toán sau khi kết thúc cấp huyện;		137.377.000	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.304.603.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại xã theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (lần 1)		578.120.000	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại xã theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (lần 2)		78.000.000	
-	Bổ sung kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc phục vụ hoạt động chính quyền cấp xã		317.000.000	
-	Bổ sung kinh phí Quỹ tiền thường năm 2025		6.705.887.363	
-	Bổ sung kinh phí để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi, công trình, dự án sau khi kết thúc cấp huyện (lần 4);		132.467.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện lối đi tạm vào Bãi rác tạm ấp 5, xã Trần Văn Thời		1.416.441.000	
-	Bổ sung kinh phí tham gia lớp bồi dưỡng cho các xã trên địa bàn tỉnh CM		19.800.000	
-	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, ấp		440.000.000	
-	Bổ sung kinh phí tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026		1.452.800.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi sau khi kết thúc hoạt động cấp huyện		603.220.000	
-	Bổ sung kinh phí Ban an toàn giao thông		184.500.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025		7.203.119.000	
-	Kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh		357.200.000	
-	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030		929.625.000	
-	Kinh phí cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở ấp, khóm nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		94.500.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích hóa tán		6.000.000	
-	Ngân sách cấp trên hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng		2.580.000.000	

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Kinh phí khôi phục sản xuất chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra đợt 2 năm 2024		55.506.600	
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ		784.397.600	
-	Kinh phí mua BHYT cho lực lượng DQTT		61.041.600	
-	Kinh phí xử lý, vệ sinh môi trường môi trường		350.600.000	
-	Kinh phí thực hiện cắt tỉa, phát dọn cây xanh		18.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thanh toán nợ khối lượng công trình đường GTNT đoạn Trần Thị Tiến - Nguyễn Văn Lập		320.133.000	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch HCM, và hợp mắt kỷ niệm 75 năm ngày thành lập huyện		19.700.000	
-	Kinh phí thực hiện biên soạn kỷ yếu Đảng bộ xã		250.000.000	
-	Kinh phí phục vụ Đại hội đảng (phát sinh)		234.113.000	
-	Kinh phí khôi phục sản xuất chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra đợt 2 năm 2024		3.227.400	
-	Kinh phí tổ chức lễ hội kỷ yên đình thần phong lạc; kinh phí hòa táng		10.994.000	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.958.803.719	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG CHI NSDP					
A	CHI BỎ SUNG CẦN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	64.316.000.000	330.448.401.385	266.132.401.385	513,8
I	Chi đầu tư phát triển		319.489.597.666	255.173.597.666	496,7
I	Chi đầu tư phát triển		19.654.430.021	19.654.430.021	
I	Chi đầu tư cho các dự án		19.654.430.021	19.654.430.021	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao				
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		19.654.430.021	19.654.430.021	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi ngành, lĩnh vực khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	61.309.000.000	299.835.167.645	238.526.167.645	489,1
1	Chi quốc phòng	3.073.000.000	3.727.742.382	654.742.382	121,3
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.361.000.000	4.445.003.424	-915.996.576	82,9
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	439.000.000	125.777.868.143	125.338.868.143	28.651,0
4	Chi Khoa học và công nghệ				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.326.614.030	2.326.614.030	
6	Chi Văn hóa thông tin	424.000.000	420.912.672	-3.087.328	99,3

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	118.000.000	99.110.512	-18.889.488	84,0
8	Chi thể dục thể thao	101.000.000	100.484.962	-515.038	99,5
9	Chi bảo vệ môi trường	210.000.000	1.900.356.000	1.690.356.000	904,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	8.107.000.000	20.136.531.256	12.029.531.256	248,4
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.299.000.000	114.337.270.514	72.038.270.514	270,3
12	Chi bảo đảm xã hội	1.067.000.000	25.391.666.050	24.324.666.050	2.379,7
13	Chi khác	110.000.000	1.171.607.700	1.061.607.700	1.065,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	1.112.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.895.000.000			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.958.803.719	10.958.803.719	



QUYẾT TOÁN CÔNG TÁC SÁCH CẬP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Được thực hiện theo Quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Tân Xuân (Tân Xuân)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Quyết toán				So sánh (%)			
									Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	TỔNG SỐ	329.050.769.017	7.940.030.629	321.110.738.388	330.448.401.385	7.884.641.629	297.187.912.790	0	0	14.417.043.247	11.769.788.392	2.647.254.855	10.958.803.719	100,4	99,3	92,5
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	329.050.769.017	7.940.030.629	321.110.738.388	327.564.306.307	7.884.641.629	297.187.912.790	0	0	14.417.043.247	11.769.788.392	2.647.254.855	8.074.708.641	99,5	99,3	92,5
I	Khởi hành chính, đảng, đoàn thể	195.898.901.081	7.940.030.629	187.958.870.452	193.442.467.487	7.884.641.629	170.293.061.190	0	0	12.793.279.247	11.769.788.392	1.023.490.855	2.471.485.421	98,7	99,3	90,6
I	Ủy ban nhân dân xã	168.348.330.081	7.940.030.629	160.408.299.452	168.603.070.247	7.884.641.629	145.453.663.950			12.793.279.247	11.769.788.392	1.023.490.855	2.471.485.421	100,2	99,3	90,7
2	Đảng ủy xã	23.101.212.000		23.101.212.000	21.569.405.642		21.569.405.642							93,4		93,4
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	4.449.359.000		4.449.359.000	3.269.991.598		3.269.991.598							73,5		73,5
II	Khởi sự nghiệp	133.151.867.936	0	133.151.867.936	134.121.838.820	0	126.894.851.600	0	0	1.623.764.000	0	1.623.764.000	5.603.223.220	100,7		95,3
I	Sự nghiệp Giáo dục	127.237.554.936	0	127.237.554.936	128.536.824.811	0	125.051.943.591	0	0	0	0	0	3.484.881.220	101,0		98,3
*	Khởi Mầm non	23.937.523.201	0	23.937.523.201	24.058.053.134	0	23.722.870.134	0	0	0	0	0	336.083.000	100,5		99,1
-	Trường Mẫu giáo 1/9/5	9.096.644.215		9.096.644.215	9.083.493.213		9.079.668.213						3.825.000	99,9		99,8
-	Trường Mầm non Hòa Sen	3.934.655.877		3.934.655.877	3.927.852.855		3.926.502.855						1.350.000	99,8		99,8
-	Trường Mầm non Khánh Lộc	3.862.754.781		3.862.754.781	3.841.700.757		3.680.825.757						160.875.000	99,5		95,3
-	Trường Mầm non Phong Điền	3.979.847.887		3.979.847.887	4.112.947.880		3.977.372.880						135.575.000	103,3		99,9
-	Trường Mầm non Phong Lạc	3.063.620.441		3.063.620.441	3.092.958.429		3.058.500.429						34.458.000	101,0		99,8
*	Khởi Tiểu học	56.801.517.070	0	56.801.517.070	57.421.151.916	0	55.685.826.425	0	0	0	0	0	1.735.325.491	101,1		98,0
-	Trường Tiểu học 1 Khanh Lộc	11.634.835.538		11.634.835.538	11.634.235.490		11.634.235.490							100,0		100,0
-	Trường Tiểu học 1 Phong Lạc	5.176.910.068		5.176.910.068	5.269.937.068		5.051.210.068						218.727.000	101,8		97,6
-	Trường Tiểu học 1 Trần Hoi	10.717.665.000		10.717.665.000	10.717.665.000		10.717.665.000							100,0		100,0
-	Trường Tiểu học 1 Trần Văn Thời	10.830.682.033		10.830.682.033	11.199.221.969		10.195.010.969						1.004.211.000	103,4		94,1
-	Trường Tiểu học 2 Phong Điền	8.026.002.000		8.026.002.000	8.026.001.958		8.023.676.958						2.325.000	100,0		100,0
-	Trường Tiểu học 2 Phong Lạc	5.687.329.431		5.687.329.431	5.846.597.431		5.339.304.940						507.292.491	102,8		93,9
-	Trường Tiểu học 2 Trần Văn Thời	4.728.093.000		4.728.093.000	4.727.493.000		4.724.723.000						2.770.000	100,0		99,9
*	Khởi Trung học cơ sở	46.498.514.665	0	46.498.514.665	47.056.719.761	0	45.643.247.032	0	0	0	0	0	1.413.472.729	101,2		98,2
-	Trường THCS Khanh Lộc	5.930.544.887		5.930.544.887	6.114.221.594		5.658.475.293						455.746.301	103,1		95,4
-	Trường THCS Phong Điền	7.555.193.000		7.555.193.000	7.553.254.693		6.993.454.693						559.800.000	100,0		92,6
-	Trường THCS Phong Lạc	7.159.461.665		7.159.461.665	7.386.799.618		7.153.629.618						233.170.000	103,2		99,9
-	Trường THCS Trần Văn Thời	18.019.825.892		18.019.825.892	18.012.150.802		18.006.490.802						5.660.000	100,0		99,9

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
-	Trường THCS Trần Hoi	7.833.489.221		7.833.489.221	7.990.293.054		7.831.196.626						159.096.428	102,0	100,0
2	Trung tâm chính trị xã	793.760.000		793.760.000	532.236.009		417.467.009						134.789.000	69,6	52,6
3	Ban quản lý dự án xã	5.120.553.000		5.120.553.000	5.032.758.000		1.425.441.000			1.623.764.000		1.623.764.000	1.983.553.000	98,3	27,8
B	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)														
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)														
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH														
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														
F	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI														
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				2.884.095.078								2.884.095.078		



QUẢN LÝ TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Sử dụng theo Quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xá Trần Văn Thới)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
						Trong đó		Trong đó		Trong đó													
						Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên							
TỔNG SỐ		341.920.682.988	20.808.944.600	321.111.738.388	330.448.401.385	7.884.641.629	0	297.187.912.790	0	14.417.043.247	11.769.788.392	2.647.254.855	0	10.958.803.719	96,64	92,55							
Xã Trần Văn Thới		341.919.682.988	20.808.944.600	321.110.738.388	330.448.401.385	7.884.641.629		297.187.912.790		14.417.043.247	11.769.788.392	2.647.254.855		10.958.803.719	96,645	92,55							



QUYẾT ĐỊNH CỦA BỒ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

Quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Trần Văn Thời

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
				Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu							
				Gắn				Gắn				Gắn				Gắn				Gắn				Gắn			
				Tổng số ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chức độ, nhiệm vụ	Vốn sự nghệp thực hiện các chức độ, chính sách gắn	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, chức độ, nhiệm vụ	Vốn sự nghệp thực hiện các chức độ, chính sách gắn	Vốn thực hiện các CTMT quốc gắn	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT chức độ, chính sách gắn	Vốn sự nghệp thực hiện các chức độ, chính sách gắn	Vốn thực hiện các CTMT quốc gắn					
TỔNG SỐ		62.302.000.000	62.302.000.000	0	0	0	0	0	0	321.049.127.644	62.302.000.000	258.747.127.644	0	258.747.127.644	0	244.660.084.397	14.087.043.247	515,31	100,00	0	0	0	0				
Xã Trần Văn Thời		62.302.000.000	62.302.000.000							321.049.127.644	62.302.000.000	258.747.127.644		258.747.127.644		244.660.084.397	14.087.043.247	515,31	100,00								

Kiểm tra và ký: Ngân quỳ số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Xã Trần Văn Thời

STT		Nội dung		Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)					
				Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025										Trong đó					
							Tổng số			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chia ra						
																Chia ra						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3					
TỔNG SỐ		15.418.000,000	12.705.000,000	2.713.000,000	14.417.043,247	11.769.788,392	2.647.254,855	14.417.043,247	11.769.788,392	11.769.788,392	0	2.647.254,855	2.647.254,855		93,51	92,64	97,58					
1	Ủy ban nhân dân xã	13.780.000.000	12.705.000.000	1.075.000.000	12.793.279.247	11.769.788.392	1.023.490.855	12.793.279.247	11.769.788.392	11.769.788.392		1.023.490.855	1.023.490.855		92,84	92,64	95,21					
2	Ban quản lý dự án xã	1.638.000.000		1.638.000.000	1.623.764.000	0	1.623.764.000	1.623.764.000	1.623.764.000	0		1.623.764.000	1.623.764.000		99,13		99,13					